

PHẦN III: LỢI NHUẬN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Chương 8: LỢI NHUẬN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

I- Khái niệm về lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh:

1- Khái niệm về hiệu quả kinh doanh:

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của đơn vị cũng như của nền kinh tế để thực hiện các mục tiêu đặt ra. Hiểu một cách đơn giản, hiệu quả là lợi ích tối đa thu được trên chi phí tối thiểu, hay hiệu quả kinh doanh là kết quả đầu ra tối đa trên chi phí đầu vào tối thiểu

Kết quả đầu ra

Hiệu quả kinh doanh = -----

Chi phí đầu vào

Kết quả đầu ra được đo bằng các chỉ tiêu như: giá trị sản xuất công nghiệp, doanh thu, lợi nhuận...

Chi phí đầu vào có thể bao gồm: lao động tiền lương, chi phí kinh doanh, chi phí nguyên vật liệu, vốn kinh doanh

Chỉ tiêu lợi nhuận trong hiệu quả kinh doanh chỉ được coi là có hiệu quả khi lợi nhuận thu được không ảnh hưởng đến lợi ích của nền kinh tế, của các đơn vị và của toàn xã hội. Hiệu quả mà đơn vị đạt được phải gắn chặt với hiệu quả của toàn xã hội. Hiệu quả trên góc độ nền kinh tế mà người ta nhận thấy được là nâng cao năng lực sản xuất, tiềm lực kinh tế của đất nước, phát triển kinh tế nhanh, nâng cao mức sống của nhân dân, nâng cao dân trí...trên cơ sở khai thác hết năng lực của nền kinh tế. Gắn chặt hiệu quả kinh doanh của đơn vị với hiệu quả kinh tế xã hội là đặc trưng thể hiện tính ưu việt của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Bản chất của hiệu quả kinh tế là hiệu quả của lao động xã hội, được xác định bằng cách so sánh giữa chất lượng kết quả lợi ích thu được với lượng hao phí lao động xã hội và tiêu chuẩn của hiệu quả là tối đa hoá kết quả hoặc tối thiểu hoá chi phí trên nguồn thu sẵn có.

2- Lợi nhuận và việc phân phối lợi nhuận

2.1- Lợi nhuận:

Trong mỗi kỳ khác nhau người ta có những khái niệm khác nhau và từ đó có những cách tính khác nhau về lợi nhuận. Ngày nay, lợi nhuận được hiểu một cách đơn giản là một khoản tiền dôi ra của một hoạt động sau khi đã trừ đi mọi chi phí cho hoạt động đó. Theo chế độ báo cáo tài chính được ban hành ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính thì lợi nhuận của doanh nghiệp là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác:

- **Lợi nhuận hoạt động kinh doanh:** Khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu bán sản phẩm trừ đi các khoản giảm trừ, giá thành toàn bộ sản phẩm, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

- **Lợi nhuận hoạt động khác bao gồm:**

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính: Số thu lớn hơn chi của các hoạt động tài chính, bao gồm các hoạt động cho thuê tài sản, mua, bán trái phiếu, chứng khoán, mua bán ngoại tệ, lãi tiền gửi ngân hàng thuộc vốn kinh doanh, lãi cho vay thuộc các nguồn vốn và quỹ, lãi cổ phần và lãi do góp vốn liên doanh, hoàn nhập số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, ngắn hạn.

+ Lợi nhuận của hoạt động bất thường là khoản thu nhập bất thường lớn hơn chi phí bất thường, bao gồm các khoản phải trả không có chủ nợ; thu hồi lại các khoản nợ khó đòi đã được duyệt bỏ; các khoản vật tư, tài sản thừa sau khi đã bù trừ hao hụt; chênh lệch thanh lý, nhượng bán tài sản; các khoản lợi tức năm trước phát hiện năm nay; số dư hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phải thu khó đòi, khoản tiền trích bảo hành sản phẩm còn thừa khi hết hạn bảo hành

2.2- Lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh xuất nhập khẩu

Doanh nghiệp xuất khẩu thực hiện quá trình mua bán hàng hoá với nước ngoài bao gồm mua và bán hàng xuất khẩu, mua và bán hàng nhập khẩu. Quá trình này nằm trong khâu lưu thông phân phối và chịu sự chi phối của các qui luật thị trường. Lợi nhuận trong kinh doanh xuất nhập khẩu là phần dôi ra trong hoạt động kinh doanh sau khi trừ đi toàn bộ chi phí, hay nói khác đi, lợi nhuận kinh doanh xuất nhập khẩu là phần dôi ra của bộ phận giá trị thặng dư do sản xuất nhường lại cho lưu thông và toàn bộ giá trị thặng dư do lao động có tính chất sản xuất trong lưu thông tạo ra.

2.3- Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận ngoại thương bao gồm:

2.3.1- Mức lưu chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu:

Tốc độ lưu chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu tăng làm tăng sức sản xuất của đồng vốn kinh doanh và từ đó làm tăng mức thu lợi nhuận.

Khi tốc độ lưu chuyển hàng hoá tăng, chi phí biến đổi cũng tăng theo (chi phí vận tải, bảo quản...) nhưng chi phí cố định thường không đổi, ngoài ra lưu chuyển hàng hoá được mở rộng sẽ tạo điều kiện sử dụng phương tiện vận tải hợp lý, năng suất lao động tăng cao... Như vậy tốc độ tăng chi phí tuyệt đối bao giờ cũng nhỏ hơn tốc độ của mức luân chuyển hàng hoá.

2.3.2- Cơ cấu hàng hoá kinh doanh xuất nhập khẩu:

Mỗi loại hàng hoá kinh doanh xuất nhập khẩu có một mức lợi nhuận riêng phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh doanh: mức độ cạnh tranh trên thị trường, chi phí kinh doanh, thuế xuất nhập khẩu... nếu kinh doanh mặt hàng có mức lãi suất lớn chiếm tỷ

trọng cao trong toàn bộ cơ cấu hàng xuất nhập khẩu thì sẽ làm tăng mức lợi nhuận ngoại thương và ngược lại.

2.3.3- Nhân tố giá cả: bao gồm

Giá cả hàng hoá:

Giá mua hàng hoá và giá bán hàng hoá XNK sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của đơn vị kinh doanh ngoại thương. Giá mua quá cao so với kế hoạch và giá bán thì không đổi; hoặc giá bán quá thấp so với KH trong điều kiện giá mua không đổi trong một thương vụ đều làm mức lãi gộp bị giảm, ảnh hưởng đến lợi nhuận. Vì vậy doanh nghiệp cần nắm bắt tình hình thị trường, phân tích và dự báo để xác định giá mua tối đa hoặc giá bán tối thiểu đối với từng mặt hàng trong từng thương vụ kinh doanh phù hợp với chiến lược của doanh nghiệp.

Giá cả chi phí lưu thông (chi phí lưu thông trên một đơn vị sản phẩm):

Lợi nhuận ngoại thương thu được sau lãi gộp trừ đi chi phí lưu thông (chi phí bán hàng và chi phí quản lý) và thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu chi phí lưu thông cao thì lợi nhuận cũng giảm. Phần đầu hạ chi phí lưu thông có ý nghĩa thiết thực đối với tăng lợi nhuận XNK

Tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá hối đoái tăng giảm theo yếu tố khách quan, nhưng đối với doanh nghiệp, sự tăng giảm này ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận doanh nghiệp. Tỷ giá hối đoái tăng (VND giảm giá) thì có lợi cho thương vụ xuất khẩu (chuyển tiền về nước) trong khi nhập khẩu (chuyển hàng về nước) thì ngược lại; tỷ giá hối đoái giảm (VND tăng giá) thì lại có lợi cho nhập khẩu trong khi xuất khẩu bất lợi.

Thuế và các nhân tố khác:

Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có thể chọn kinh doanh các mặt hàng khuyến khích xuất khẩu, nhập khẩu của nhà nước thông qua biểu thuế, tức là mặt hàng có mức thuế suất thấp. Việc giảm đến mức tối thiểu các khoản tiền bị phạt, giảm lượng hàng hoá hao hụt, lựa chọn hình thức thanh toán thích hợp... cũng góp phần làm tăng mức lợi nhuận doanh nghiệp.

II- Các chỉ tiêu về lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh

1- Các chỉ tiêu về lợi nhuận:

1.1- Tổng mức lợi nhuận:

Là chỉ tiêu tuyệt đối phản ánh kết quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp, nói lên quy mô của kết quả và phản ánh một phần hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Tổng mức lợi nhuận của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận từ hoạt động khác

$$\text{TLN trước thuế} = \text{LN thuần} + \text{LN}_{\text{TC}} + \text{LNBT}$$

LN thuần : Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

LNTC : Lợi nhuận từ hoạt động tài chính

LNBT : Lợi nhuận từ hoạt động bất thường

LN thuần = DTthuần - Giá vốn hàng bán - Chi phí bán - Chi phí quản lý DN

Lãi gộp (Lg) = DTthuần - Giá vốn hàng bán

DTthuần = Tổng doanh thu - Các khoản giảm trừ

LN_{TC} = DTTC - TCPTC

DTTC : Doanh thu từ hoạt động tài chính

TCPTC : Tổng chi phí từ hoạt động tài chính

LN_{BT} = DTBT - TCPBT

DTBT : Doanh thu từ hoạt động bất thường

TCPBT : Chi phí cho hoạt động bất thường

LN sau thuế = LN trước thuế - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong các doanh nghiệp, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là bộ phận chủ yếu quyết định toàn bộ lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.2- Tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất chi phí:

1.2.1: Tỷ suất lợi nhuận:

Là chỉ tiêu tương đối phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận và doanh thu, phản ánh một phần hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp

PLN : Tỷ suất lợi nhuận

PLg : Tỷ suất lãi gộp

$$P_{LN} = \frac{LN}{DT}$$

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu hiệu quả nhưng không thể dùng để so sánh hiệu quả của các doanh nghiệp khác nhau hoặc của các năm tài chính khác nhau:

$$P_{LNj} = \frac{LN_j}{DT_j}$$

j: loại sản phẩm hàng hoá

Chỉ tiêu này dùng để so sánh mức sinh lợi của các loại sản phẩm hàng hoá khác nhau, có thể dùng để ước tính mức giá bán sản phẩm hàng hoá. Trong cùng một thời kỳ, chỉ tiêu PLN và PLN_J có mối quan hệ qua lại với nhau. Nếu tăng doanh thu bán hàng ở những sản phẩm hàng hoá có tỷ suất lợi nhuận cao thì tỷ suất lợi nhuận trong doanh thu bình quân của doanh nghiệp sẽ tăng và ngược lại.

1.2.2: Tỷ suất chi phí:

Là chỉ tiêu tương đối phản ánh mối quan hệ giữa chi phí và doanh thu, phản ánh một phần hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp

PCP : Tỷ suất chi phí

PBH_{&QL} : Tỷ suất chi phí bán hàng và quản lý

$$P_{BH \& QL} = \frac{CP_{BH \& QL}}{DT_{thuận}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí, cứ mỗi đồng doanh thu thuần sẽ phải tiêu tốn bao nhiêu chi phí bán hàng và quản lý.

PGV : Tỷ suất chi phí giá vốn

$$P_{GV} = \frac{GV}{DT_{thuận}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện, cứ mỗi đồng doanh thu thuần sẽ phải tiêu tốn bao nhiêu chi phí giá vốn.

PT : Tỷ suất các khoản giảm trừ

$$P_T = \frac{T}{DT_{thuận}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện, các khoản giảm trừ chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu, từ đó phân đầu hạ thấp khoản giảm trừ do “hàng bán bị trả lại”

Khi PLN ; PL_g; PBH_{&QL} được tính với cùng một mẫu số doanh thu (tổng doanh thu, hoặc doanh thu thuần) thì:

$$PLN_{thuận} = PL_g - PBH_{\&QL}$$

$$PLN_{thuận} = 100\% - PGV - PBH_{\&QL}$$

2- Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh

Để đánh giá tổng quát về hiệu quả hoạt động kinh doanh người ta thường sử dụng chỉ tiêu doanh lợi. Chỉ tiêu này phản ánh mức lời của doanh nghiệp. Ngoài ra còn sử

dùng nhiều chỉ tiêu khác để phản ánh hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp.

2.1- Hiệu quả sử dụng vốn:

$$\text{Sức sản xuất của đồng vốn kinh doanh} = \frac{DT_{thuan}}{VKD_{bq}}$$

Khi tính sức sản xuất của vốn cố định, vốn lưu động hoặc vốn chủ sở hữu ta lại có chỉ tiêu ở mẫu số tương ứng là vốn cố định, vốn lưu động, vốn chủ sở hữu bình quân.

$$\text{Sức sinh lợi của đồng vốn kinh doanh} = \frac{LN_{truoc (sau) thue}}{VKD_{bq}}$$

Tương tự như chỉ tiêu sức sản xuất của đồng vốn, khi ta thay đổi mẫu số sẽ có các chỉ tiêu tương ứng về sức sinh lợi của vốn cố định, vốn lưu động hoặc vốn chủ sở hữu. Cần lưu ý, chỉ tiêu vốn phải được tính bình quân

Các chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả tổng hợp của doanh nghiệp, đặc biệt là chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Sử dụng các chỉ tiêu này có thể so sánh, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các năm khác nhau hay của các doanh nghiệp khác nhau. Nó còn là tiêu thức quan trọng để lựa chọn các phương án tài chính khác nhau đối với doanh nghiệp.

2.2- Hiệu quả sử dụng chi phí:

$$\text{Hiệu suất sử dụng chi phí} = \frac{DT}{TCP}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng chi phí tiền lương} = \frac{DT}{TCP_{TL}}$$

$$\text{Doanh lợi trên chi phí} = \frac{LN_{truoc (sau) thue}}{TCP}$$

$$\text{Doanh lợi trên chi phí tiền lương} = \frac{LN_{truoc (sau) thue}}{TCP_{TL}}$$

2.3- Hiệu quả sử dụng lao động :

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{DT}{LD_{bq}}$$

$$\text{Hiệu quả sử dụng lao động} = \frac{LN_{truoc} (sau)_{thue}}{LD_{bq}}$$

Khi tính toán các chỉ tiêu hiệu quả cần lưu ý, giữa tử số và mẫu số cần có mối liên hệ nhân quả với nhau, ví dụ, đối với chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận chẳng hạn, khi tử số là lợi nhuận thuần từ HĐKD thì mẫu số phải là doanh thu thuần; khi tử số là lợi nhuận trước hoặc sau thuế, thì doanh thu phải là tổng doanh thu của doanh nghiệp, tức bằng doanh thu từ HĐKD, cộng doanh thu tài chính và doanh thu bất thường (mã số 10 + 31 + 41). Đối với hiệu suất sử dụng chi phí, khi tử số là doanh thu thuần, thì mẫu số là tổng chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp; khi tử số là tổng doanh thu (mã số 10 + 31 + 41), thì mẫu số phải là toàn bộ chi phí của doanh nghiệp.

III- Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh qua phân tích lợi nhuận doanh nghiệp và chi phí lưu thông

1- Phương pháp dùng trong phân tích:

(1) Phương pháp số tương đối: Thường sử dụng trong phân tích chung để so sánh tình hình thực hiện một chỉ tiêu kinh tế so với kế hoạch hoặc so với thực hiện năm trước (xem “Thông kê ứng dụng và dự báo”, MBA Võ Thị Thanh Lộc, NXB Thống kê)

(2) Phương pháp chỉ số : Xem “Thông kê ứng dụng và dự báo”, MBA Võ Thị Thanh Lộc, NXB Thống kê.

(3) Phương pháp loại trừ: Một chỉ tiêu kinh tế chịu sự tác động của nhiều nhân tố. Ví dụ chỉ tiêu doanh số bán hàng của một công ty ít nhất chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi 2 nhân tố: khối lượng bán hàng và giá cả hàng bán. Thông qua phương pháp loại trừ cho phép các nhà phân tích nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố lên chỉ tiêu cần phân tích. Phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với phương pháp chỉ số, trong thực tế, phương pháp loại trừ được sử dụng phân tích dưới hai dạng:

(3.1) - Phương pháp thay thế liên hoàn: phương pháp này xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên chỉ tiêu phân tích bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu khi chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó.

Nguyên tắc sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn:

- Xác định đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng lên chỉ tiêu kinh tế phân tích và thể hiện mối quan hệ các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích bằng một công thức nhất định
- Sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng trong công thức theo trình tự nhất định, chú ý
 - + Nhân tố lượng thay thế trước, nhân tố chất lượng thay thế sau

- + Nhân tố khối lượng thay thế trước, nhân tố trọng lượng thay thế sau
- + Nhân tố ban đầu thay thế trước, nhân tố thứ phát thay thế sau
- + Lưu ý ý nghĩa kinh tế khi thay thế
- Xác định ảnh hưởng của nhân tố nào thì lấy kết quả tính toán của bước trước để tính mức độ ảnh hưởng và cố định các nhân tố còn lại
- Chúng ta có thể khái quát mô hình chung của phép thay thế liên hoàn như sau:

Nếu có $Q = abcd$ thì $Q_1 = a_1b_1c_1d_1$ và $Q_0 = a_0b_0c_0d_0$

$\Delta Qa = a_1b_0c_0d_0 - a_0b_0c_0d_0$ $\Delta Qb = a_1b_1c_0d_0 - a_1b_0c_0d_0$ $\Delta Qc = a_1b_1c_1d_0 - a_1b_1c_0d_0$ $\Delta Qd = a_1b_1c_1d_1 - a_1b_1c_1d_0$	$\Delta Q = Q_1 - Q_0$ $= \Delta Qa + \Delta Qb + \Delta Qc + \Delta Qd$
--	---

(3.2) - **Phương pháp số chênh lệch:** Là một biến thể của phương pháp thay thế liên hoàn thông qua việc tính toán thừa số chung. Cách tính này cho phép tính ngay được kết quả cuối cùng bằng cách xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì trực tiếp dùng số chênh lệch về giá trị kỳ phân tích so với kỳ kế hoạch của nhân tố đó.

Dạng tổng quát như sau:

$\Delta Qa = (a_1 - a_0) b_0c_0d_0$ $\Delta Qb = (b_1 - b_0) a_1c_0d_0$ $\Delta Qc = (c_1 - c_0) a_1b_1d_0$ $\Delta Qd = (d_1 - d_0) a_1b_1c_1$	$\Delta Q = Q_1 - Q_0$ $= \Delta Qa + \Delta Qb + \Delta Qc + \Delta Qd$
--	---

2- Phân tích lợi nhuận dựa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Theo tinh thần quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Bộ Trưởng Tài Chính về chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp thì kết quả hoạt động của doanh nghiệp biểu hiện qua hoạt động kinh doanh và hoạt động khác, bao gồm hoạt động tài chính và hoạt động bất thường. Khi phân tích lợi nhuận doanh nghiệp, trước tiên phải dựa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo này được biểu hiện qua mẫu số B02-DN.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ.....NĂM.....

PHẦN I- BÁO CÁO LÃI LỖ

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Quý trước	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
- Tổng doanh thu	01		1.000	
+Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu	02		-	
- Các khoản giảm trừ (05+06+07)	03		44,60	
+ Giảm giá	05		3,00	
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	06		2,00	
+Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp	07		39,60	
1. Doanh thu thuần (01 -03)	10		955,40	
2. Giá vốn hàng bán	11		880,00	
3. Lợi nhuận gộp (10-11)	20		75,40	
4. Chi phí bán hàng	21		25,00	
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22		9,00	
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 -21-22)	30		41,40	
7.Thu nhập từ hoạt động tài chính	31		12,00	
8. Chi phí hoạt động tài chính	32		6,50	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính (31-32)	40		5,50	
10. Các khoản thu nhập bất thường	41		6,00	
11. Chi phí bất thường	42		4,40	
12. Lợi nhuận bất thường (41-42)	50		1,60	

9. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40+50)	60		48,50	
10. Thuế thu nhập DN phải nộp	70		15,52	
11. Lợi nhuận sau thuế (60-70)	80		32,98	

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ này	Số còn phải nộp đến cuối kỳ này
I- Thuế				
1. Thuế doanh thu (hoặc VAT)				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế suất, nhập khẩu				
4. Thuế lợi tức				
5. Thu trên vốn				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
II- Bảo hiểm, kinh phí CĐ				
1. Bảo hiểm xã hội				
2. Bảo hiểm y tế				
3. Kinh phí công đoàn				
III- Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí				

3. Các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này:.....

Trong đó:

Thuế lợi tức:.....

Lập biểu ngày tháng..... năm 200....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ, tên)

(Ký, họ, tên)

(Ký, họ, tên)

2.1- Phân tích chung LN doanh nghiệp:

Khi phân tích chung lợi nhuận doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp số tương đối và được tiến hành theo các nội dung sau:

- So sánh lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế:

$$\Delta LN = LN_1 - LN_0$$

$$\% \text{ thực hiện LN} = \frac{LN_1}{LN_0}$$

$$\text{Tốc độ tăng trưởng LN} = \frac{LN_1 - LN_0}{LN_0}$$

- Nếu so sánh lợi nhuận thuần thì sẽ lấy lợi nhuận kỳ thực hiện so sánh kỳ gốc tương tự như trên

- Xác định cơ cấu lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt lưu ý đến tỷ trọng lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong tổng mức lợi nhuận của doanh nghiệp và đánh giá sự biến động tỷ trọng này qua các kỳ. Trong phân tích cơ cấu có thể lưu ý đến cơ cấu lợi nhuận của từng mặt hàng trong tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh.

- Xác định tỷ suất lợi nhuận chung của doanh nghiệp, đặc biệt là từ hoạt động kinh doanh và đánh giá sự biến động của nó qua các kỳ.

- Từ báo cáo kết quả kinh doanh chúng ta có thể lập bảng phân tích chung về lợi nhuận của doanh nghiệp.

Ví dụ, lợi nhuận tính đến cuối năm của một doanh nghiệp được phân tích như sau:

Bảng 8.1: Phân tích chung lợi nhuận doanh nghiệp

Đơn vị tính: triệu đồng.

Các chỉ tiêu	1999		2000		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tốc độ tăng (%)	Tỷ trọng (%)
1. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	83.000	99,64	84.000	99,41	1.000	1,2	-0,23
2. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	300	0,36	400	0,47	100	33,3	0,11
3. Lợi nhuận từ HĐ bất thường	-	-	100	0,12	100	-	0,12
LN trước thuế	83.300	100	84.500	100	1.200	1,4	
Doanh thu từ HĐKD	800.000		830.000		30.000	3,75	
Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD		10,37		10,12			-0,25

Qua bảng phân tích chúng ta thấy:

$$\Delta \text{LN trước thuế} = 84.500 - 83.300 = 1.200$$

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2000 tăng lên so với năm 1999 là 1.200 triệu đồng

Lợi nhuận từ HĐKD tăng lên là 1.000 triệu đồng, nhưng tỷ trọng của nó giảm do tỷ trọng lợi nhuận từ hoạt động tài chính và bất thường tăng lên.

$$\Delta \text{PLN} = 10,12\% - 10,375\% = -0,255\%.$$

Tỷ suất lợi nhuận HĐKD giảm có thể do doanh nghiệp chưa khai thác một cách hiệu quả các năng lực về vốn, lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật...đặt ra dẫn đến tốc độ tăng lợi nhuận chậm hơn tốc độ tăng doanh thu. Có thể có hai trường hợp sau:

+ **Trường hợp 1:** Vốn kinh doanh không thay đổi, doanh nghiệp tăng doanh thu nhờ tăng tốc độ chu chuyển vốn, nhưng có thể do chi phí tăng hoặc thuế tăng dẫn đến lợi nhuận của một vòng chu chuyển thấp làm tỷ suất lợi nhuận giảm.

+ **Trường hợp 2:** Vốn kinh doanh tăng (được bổ sung vào lưu chuyển) làm cho doanh thu tăng nhưng hiệu quả sử dụng đồng vốn không cao làm tỷ suất lợi nhuận bị giảm.

Cả hai trường hợp, tỷ suất lợi nhuận (so với doanh thu) bị giảm nhưng tổng mức lợi nhuận lại tăng, nhìn chung hiệu quả kinh doanh thực tế tăng so với năm trước, chỉ trừ trường hợp bổ sung thêm vốn mà tốc độ tăng của vốn nhanh hơn tốc độ tăng của lợi nhuận.

Sau khi phân tích sự biến động lợi nhuận của doanh nghiệp và có thể từng mặt hàng, cần tìm biện pháp để nâng cao lợi nhuận của từng mặt hàng và của toàn doanh nghiệp.

2.2- Phân tích các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh qua các kỳ:

Trong phân tích chung có thể so sánh các chỉ tiêu tương đối về lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh qua nhiều kỳ khác nhau, ví dụ qua nhiều năm khác nhau để thấy hướng phát triển của lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh.

Thông qua bảng phân tích trên, chúng ta đánh giá sự biến động của lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh qua các kỳ theo các nội dung:

- Xem xét tốc độ tăng của lợi nhuận và doanh thu qua các kỳ để xác định hướng phát triển của kinh doanh và từ đó xác định sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận trong doanh thu. Tuy nhiên, tỷ suất này tăng hay giảm chưa đánh giá được hiệu quả kinh doanh.

- Cần xem xét các chỉ tiêu sức sản xuất của đồng vốn, chi phí, năng suất lao động để xác định khả năng sử dụng các yếu tố trên vào hoạt động kinh doanh, từ đó dẫn đến khả năng sinh lời của các yếu tố này.

Trong các chỉ tiêu trên thì chỉ tiêu LN/VKDbq và đặc biệt là chỉ tiêu LN/VCSHbq nói lên hiệu quả kinh doanh tổng hợp. Nếu các chỉ tiêu này có biến động qua các kỳ cho ta biết hiệu quả kinh doanh có thay đổi.

Xác định hiệu quả kinh doanh bình quân qua các kỳ và những thời kỳ có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đặc biệt thay đổi như đạt mức cao nhất hay đạt mức thấp nhất. Hãy tìm những nguyên nhân cụ thể trong năm để rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn thành công hay thất bại để không ngừng nâng cao lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Bảng 8.2: Phân tích chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh qua các kỳ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các chỉ tiêu	1999	2000	Chênh lệch	
			Tổng số	% tăng trưởng
a. Tổng doanh thu (mã số 10+31+41)				
b. Lợi nhuận trước (sau) thuế				
c. Vốn kinh doanh bình quân				
d. Vốn chủ sở hữu bình quân				
1. Tỷ suất lợi nhuận (b/a) (%)			*	
2. Sức sinh lợi của đồng vốn (b/c) (%)			*	
3. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (b/d) (%)			*	
4. Sức sản xuất của đồng vốn (a/c) (%)			*	
5. Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu (a/d) (%)			*	

(*) Các chỉ tiêu 1,2,3,4,5 chỉ so sánh chênh lệch tổng số)

Để đánh giá chính xác hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, cần xác định lợi nhuận thực và tỷ suất lợi nhuận thực của doanh nghiệp. Tổng lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được qua các kỳ phải loại trừ yếu tố lạm phát. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu cũng phải xác định thực chất doanh nghiệp có thực lãi như vậy không, có thể xác định bằng cách:

$$PLN_{/CSH \text{ thực}} = PLN_{/CSHbq} - PL\tilde{A}I_{NH}$$

$PL\tilde{A}I_{NH}$: lãi suất ngân hàng.

Lãi suất ngân hàng coi như giá vốn bình quân trên thị trường, có thể đại diện cho hiệu quả sử dụng vốn bình quân trên thị trường. Nếu doanh nghiệp đạt được tỷ suất lợi nhuận cao hơn lãi suất ngân hàng coi như hoạt động có hiệu quả cao, nếu ngược lại coi như thuộc doanh nghiệp đạt hiệu quả thấp.

Trong điều kiện nền kinh tế có lạm phát, để đánh giá tỷ suất lợi nhuận thực có thể lấy mức lạm phát làm tiêu thức so sánh. Ta có:

$$PLN_{/CSH} \text{ thực} = PLN_{/CSH} - \text{Tốc độ lạm phát}$$

Việc so sánh này giúp ta thấy được thực chất hiệu quả của đồng vốn trong kinh doanh, đặc biệt khi so sánh qua các kỳ

2.3- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh:

Ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp có nhiều nhân tố khách quan và có thể phân tích thành các nhóm chính như mở rộng thị trường tiêu thụ, giảm chi phí sản xuất kinh doanh và hoàn thiện tổ chức SXKD. Mỗi nhóm nhân tố đều có nhiều nhân tố khác nhau ảnh hưởng, nhưng chỉ có một số nhân tố có thể định lượng được mức tác động của nó. Chúng ta hãy xem xét một số nhân tố chủ yếu như kết cấu hàng hoá tiêu thụ, khối lượng, giá cả hàng hoá, chi phí sản xuất kinh doanh, các khoản giảm trừ...

Công thức xác định lợi nhuận theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

$LN \text{ (thuần từ HĐKD)} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Các khoản giảm trừ} - \text{Giá vốn hàng bán} -$

$(\text{Chi phí bán hàng} + \text{chi phí quản lý doanh nghiệp})$

Ký hiệu:

$$DT = \sum_{j=0}^n q_j p_j$$

$DT = \text{Tổng doanh thu}$

$GV = \text{Giá vốn hàng bán}$

Với j là số mặt hàng của doanh nghiệp

q_j sản lượng hàng hoá thứ j

p_j giá bán hàng hoá thứ j

z_j giá vốn hàng hoá thứ j

Tuy nhiên, để thuận tiện, khi viết $DT = \sum qp$ và $GV = \sum qz$ ta ngầm hiểu giá trị tương đương như các viết đầy đủ

$T = \text{Các khoản giảm trừ}$

$$T\% = (T / DT) * 100\% = \text{Tỷ suất các khoản giảm trừ} (= PT)$$

$$S = \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp} = \text{Chi phí lưu thông}$$

$$S\% = (S/DT)*100\% = \text{Tỷ suất chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp} (=PBH\&QL)$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận PLN} = (LN/DT)*100\%$$

Gọi LN_1 là lợi nhuận năm nay ; LN_0 là lợi nhuận năm trước ; LN_{1GKH} là lợi nhuận năm nay điều chỉnh theo giá cả năm trước, ta có:

$$LN_1 = DT_1 - T_1 - GV_1 - S_1 = \sum q_1 p_1 - T_1 - \sum q_1 z_1 - S_1$$

$$LN_0 = DT_0 - T_0 - GV_0 - S_0 = \sum q_0 p_0 - T_0 - \sum q_0 z_0 - S_0$$

$$LN_{1GKH} = DT_{1GKH} - T_{1GKH} - GV_{1GKH} - S_{1GKH} = \sum q_1 p_0 - T_{\%0} \sum q_1 p_0 - \sum q_1 z_0 - S_{\%0} \sum q_1 p_0$$

$$PLN_1 = (LN_1/DT_1)*100\%$$

$$PLN_0 = (LN_0/DT_0)*100\%$$

$$PLN_{1GKH} = (LN_{1GKH}/DT_{1GKH})*100\%$$

Nếu gọi: $\Delta LN = LN_1 - LN_0$ là độ chênh lệch lợi nhuận giữa năm nay và năm trước

Có 6 nhân tố ảnh hưởng đến ΔLN được xác định qua các công thức sau:

(1) Nhân tố kết cấu hàng bán:

$$\Delta LN_{kc} = (PLN_{1GKH} - PLN_0) * DT_{1GKH}$$

(2) Nhân tố khối lượng hàng bán:

$$\Delta LN_q = (DT_{1GKH} - DT_0) * PLN_0$$

(3) Nhân tố giá cả hàng hoá bán ra:

$$\Delta LN_p = DT_1 - DT_{1GKH}$$

(4) Nhân tố giá vốn hàng bán:

$$\Delta LN_z = GV_1 - GV_{1GKH}$$

(5) Nhân tố chi phí lưu thông:

$$\Delta LN_s = S_1 - S_{1GKH}$$

(6) Nhân tố các khoản giảm trừ:

$$\Delta LN_t = T_1 - T_{1GKH}$$

Tổng hợp, ta có: $\Delta LN = \Delta LN_{kc} + \Delta LN_q + \Delta LN_p - \Delta LN_z - \Delta LNT - \Delta LNS$

Trong trường hợp không xác định được $DT_{IGKH} = \sum q_1 p_0$ và $GV_{IGKH} = \sum q_1 z_0$ qua giá cả của chính doanh nghiệp, chúng ta có thể dựa vào chỉ số giá cả hàng hoá cùng loại của xã hội theo thống kê hàng năm (Niên giám thống kê) để tính toán. Gọi I_p là chỉ số giá cả hàng hoá bán ra; I_z là chỉ số giá cả hàng hoá mua vào, ta có:

$$DT_{IGKH} = \sum q_1 p_0 = (\sum q_1 p_1 / I_p)$$

$$GV_{IGKH} = \sum q_1 z_0 = (\sum q_1 z_1 / I_z)$$

Ví dụ 1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 1999 và 2000 của một doanh nghiệp được thể hiện như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	1999	2000
Tổng doanh thu	80.000	90.000
Các khoản giảm trừ	1.000	450
1- Doanh thu thuần	79.000	89.550
2- Giá vốn hàng bán	48.000	54.900
3- Lợi nhuận gộp	31.000	34.650
4- Chi phí bán hàng	800	750
5- Chi phí quản lý	800	600
6- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	29.400	33.300

Biết rằng chỉ số giá cả hàng hoá mua vào của doanh nghiệp năm 2000 là 1,02; chỉ số giá cả hàng hoá bán ra của doanh nghiệp năm 2000 là 1,03. Yêu cầu: Hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến độ chênh lệch lợi nhuận thuần từ HĐKD của doanh nghiệp giữa năm 2000 và 1999.

Giải:

Bảng 8.3: Phân tích sơ bộ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	1999		2000 điều chỉnh		2000	
	Tỷ suất	Số tiền	Tỷ suất	Số tiền	Tỷ suất	Số tiền
Tổng doanh thu		80.000		87.379		90.000

3- Phân tích chi phí lưu thông trong kinh doanh XNK

Chỉ tiêu chi phí lưu thông là một chỉ tiêu chất lượng quan trọng đánh giá hiệu quả kinh doanh XNK: giảm chi phí cho phép tăng lợi nhuận và doanh lợi của doanh nghiệp, vì vậy phân tích chi phí lưu thông là một trong những biện pháp quan trọng của công tác quản lý phí.

Có nhiều cách phân loại chi phí lưu thông, nhưng trong phân tích cần lưu ý đến chi phí lưu thông trong nước và chi phí lưu thông ngoài nước:

- **Về chi phí lưu thông trong nước:** Tính bằng VNĐ: Gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hoá, chi phí phân loại, đóng gói hàng hoá, chi phí để làm thủ tục XNK, chi phí xin giấy phép, chi phí mở L/C, chi phí hao hụt tự nhiên... Nếu tỷ suất và tỷ trọng chi phí lưu thông có xu hướng tăng phải xem xét lại trình độ quản lý, trình độ cán bộ... vì chỉ tiêu này tăng do phải làm lại nhiều lần thủ tục XNK, số lượng hàng hoá thực hiện không đúng theo hợp đồng đã ký, phải kiểm hoá hải quan nhiều lần do số lượng và chất lượng thực tế, mẫu mã hàng hoá không đúng với chứng từ đã có..

- **Về chi phí lưu thông ngoài nước.** Tính bằng ngoại tệ (USD): Chi phí này chiếm tỷ trọng không cao nếu xuất khẩu theo điều kiện của nhóm E và F còn nhập khẩu theo điều kiện của nhóm C và D. Ngược lại, nếu xuất theo điều kiện C và D, nhập theo điều kiện E và F thì tỷ trọng chi phí lưu thông ngoài nước sẽ tương đối cao làm tăng cao tỷ suất chi phí lưu thông. Tuy nhiên, trong trường hợp này giá mua hàng lại giảm và giá bán hàng thì cao nên tỷ suất chi phí nói chung thường không bị ảnh hưởng, đôi khi lại giảm.

Ngoài ra, chi phí lưu thông còn được phân tích dưới dạng chi phí cố định và chi phí biến đổi. Mục đích phân tích chi phí lưu thông là đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chi phí lưu thông của doanh nghiệp XNK thông qua các chỉ tiêu cơ bản, cụ thể là:

3.1- Phân tích chung tình hình thực hiện kế hoạch CPLT hàng hoá:

Nếu gọi S là chi phí lưu thông, $PBH_{\&QL} = S\%$ là tỷ suất chi phí lưu thông = $(S/DT) \cdot 100\%$, trong phân tích chúng ta thực hiện:

Xác định mức chênh lệch chi phí:

$$\Delta S = S_1 - S_0$$

$$\Delta S\% = S\%_1 - S\%_0$$

Xác định % thực hiện kế hoạch chi phí:

$$\% \text{ thực hiện } S = (S_1/S_0) \cdot 100$$

Xác định mức chênh lệch chi phí có liên hệ đến doanh thu thực tế:

Với M là doanh thu, ta có:

$$\Delta S_{\&c} = S_1 - S_0 \cdot (DT_1/DT_0)$$

Chỉ tiêu này đánh giá chính xác hơn mức tăng giảm chi phí so với doanh thu thực tế và thường được dùng trong phân tích, với:

$$\% \text{ thực hiện doanh thu} = (DT_1/DT_0) * 100$$

Xác định mức tiết kiệm hoặc bội chi chi phí:

Trong trường hợp không phân biệt định phí và biến phí, không xác định được chỉ số giá cả chi phí lưu thông nhưng biết được tỷ suất chi phí lưu thông $S\%$, ta xác định mức tiết kiệm (bội chi) chi phí lưu thông như sau:

$$E = (S_{\%1} - S_{\%0}) DT_{1GKH} \text{ và mức độ tiết kiệm (bội chi) tương đối: } PE = E/DT_{1GKH}$$

3.2- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến CPLT hàng hoá

Trong trường hợp không phân biệt định phí và biến phí, không xác định được chỉ số giá cả chi phí lưu thông nhưng biết được tỷ suất chi phí lưu thông, với q là khối lượng hàng hoá, p là giá cả hàng hoá, ta có thể khái quát cách tính các nhân tố ảnh hưởng qua phương pháp thay thế liên hoàn như sau:

Đối tượng phân tích:

$$\text{Chênh lệch tỷ suất chi phí lưu thông : } \Delta S_{\%} = \frac{(\sum q_1 p_1) S_{\%1}}{\sum q_1 p_1} - \frac{(\sum q_0 p_0) S_{\%0}}{\sum q_0 p_0}$$

Ta có: (1) Ảnh hưởng của nhân tố kết cấu

$$\Delta S_{\% \text{ketcau}} = \frac{(\sum q_1 p_0) S_{\%0}}{\sum q_1 p_0} - \frac{(\sum q_0 p_0) S_{\%0}}{\sum q_0 p_0}$$

(2) Ảnh hưởng của nhân tố chất lượng công tác quản lý

$$\Delta S_{\% \text{quanly}} = \frac{(\sum q_1 p_1) S_{\%0}}{\sum q_1 p_0} - \frac{(\sum q_1 p_0) S_{\%0}}{\sum q_1 p_0}$$

(3) Ảnh hưởng của chi phí lưu thông trên đơn vị sản phẩm (f)

$$\Delta S_{\%f} = \frac{(\sum q_1 p_1) S_{\%1}}{\sum q_1 p_0} - \frac{(\sum q_1 p_1) S_{\%0}}{\sum q_1 p_0}$$